

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5216/SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 6 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc

khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(đính kèm văn bản này)* để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (*như: cát, đá, thép, xi măng, ...*), chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (*có chênh lệch lớn*), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở (*IO*);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																											
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329-1900636163)																											
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		87,037																
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Green	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		63,889																
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Thanh Sơn (Địa chỉ: Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290.3825513)																											
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		87,037																
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Green	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		64,352																
Công ty TNHH MTV Kim Sơn Dầm Dơi (Địa chỉ: phường Hòa Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913894441)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		70,000																
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Vật liệu xây dựng Đức Anh (Địa chỉ: Số 370A – Nguyễn Trãi, Khóm 4, Phường An Xuyên , Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0815904552)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		64,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tăng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		90,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0772883399)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		80,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng Khánh An (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913417310)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		82,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		85,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Tô Rỡ 2 (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02903883590)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		75,000																
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Huy Tú (Địa chỉ: Xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947585657)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		72,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Dầy (Địa chỉ: xã Sông Dốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																											
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		90,000																
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Dới Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										87,000							
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											93,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												80,909					
2	Xi măng	Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												86,364					
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thới Trán B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													85,648				
2	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													90,278				
Vật liệu xây dựng Năm Hiến (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Vận chuyển trong bán kính 3km từ nơi điểm cung cấp; nếu ngoài phạm vi vận chuyển trên thì tùy theo điều kiện												88,000					
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Vận chuyển trong bán kính 3km từ nơi điểm cung cấp; nếu ngoài phạm vi vận chuyển trên thì tùy theo điều kiện												80,000					
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SDT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,600,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000							
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB ₈₀ 40 loại I (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000							
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB ₈₀ 50 loại I (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000							
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB ₈₀ 40 loại II (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000							
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB ₈₀ 50 loại II (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000							
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB ₈₀ 40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,800,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB ₈₀ 50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,990,000	2,190,000	1,990,000	2,190,000	2,190,000	1,990,000	2,190,000	2,190,000	2,190,000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,030,000	2,230,000	2,030,000	2,230,000	2,230,000	2,030,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,720,000	1,860,000	1,720,000	1,860,000	1,860,000	1,720,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000							

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		800,000															
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		800,000															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD					Không có thông tin			745,000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0772883399)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				800,000													
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				910,000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				810,000													
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				900,000													
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thanh Trung (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918406696)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								970,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Mai (Địa chỉ: ấp Nguyễn Huệ, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0946149269)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin								800,000									
Công ty TNHH MTV xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Công ty TNHH MTV Sầu Nanh, địa chỉ: Khóm Huệ Đức, Trí Tôn, An Giang	An Giang		Không có thông tin							950,000									
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Công ty TNHH MTV Sầu Nanh, địa chỉ: Khóm Huệ Đức, Trí Tôn, An Giang	An Giang		Không có thông tin							850,000									
Doanh nghiệp tư nhân Minh Phát (Địa chỉ: xã Trần Văn Thới, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0832034445)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								850,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Dầy (Địa chỉ: xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918506316)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin				Khối lượng cung cấp khoảng 80m3/tháng	Không có thông tin								1,100,000									
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin				Cỏ tó	Khối lượng cung cấp khoảng 100m3/ tháng								1,050,000									
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin									850,000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6		Việt Mỹ	2 tấn/tháng	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe và giao đến công trình										18,500							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 8		Việt Mỹ	2 tấn/tháng	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe và giao đến công trình										18,500							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	ASTM A615/A615M	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ	400 cây/tháng	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe và giao đến công trình										107,000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	ASTM A615/A615M	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ	200 cây/tháng	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe và giao đến công trình										170,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ	100 cây/tháng	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe và giao đến công trình										242,000							
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Việt Mỹ	100 cây/tháng	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe và giao đến công trình										305,000							
Vật liệu xây dựng Tô Súa (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam		Không có thông tin											18,000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam		Không có thông tin											18,000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											112,900							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											179,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											245,500							
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											313,100							
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam		Không có thông tin											17,990							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam		Không có thông tin											17,990							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											113,600							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											180,200							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam		Không có thông tin											247,200							

STT	Nhóm vật liệu		Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											313,900						
7	Thép xây dựng		Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											17,570						
8	Thép xây dựng		Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											17,570						
9	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											113,300						
10	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											177,800						
11	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											244,600						
12	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ VAS			Không có thông tin											310,600						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																											
Thép Miền Nam																											
1	Thép xây dựng		Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN 7571-1:2006	Ø 6	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,300						
2	Thép xây dựng		Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN 7571-1:2006	Ø 8	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,300						
3	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 10mm	cây	TCVN 7571-1:2006	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											113,000						
4	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 12mm	cây	TCVN 7571-1:2006	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											175,000						
5	Thép xây dựng		Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN 7571-1:2006	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											239,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN 7571-1:2006	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											302,000						
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	TCVN 7571-1:2006	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											388,000						
Thép Việt Mỹ																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHC N	Ø 6	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											16,700						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHC N	Ø 8	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											16,700						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											111,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											170,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											232,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bắc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											294,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHC N	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											379,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Miền Nam			Không có thông tin												16,364					
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Miền Nam			Không có thông tin												16,364					
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												103,636					
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												163,636					
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												224,545					
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												284,545					
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty có phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,109				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,064				
3	Thép xây dựng	Thép cây vân D10 Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													95,545				
4	Thép xây dựng	Thép cây vân D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													151,455				
5	Thép xây dựng	Thép cây vân D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													207,636				
6	Thép xây dựng	Thép cây vân D16 Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													263,364				
7	Thép xây dựng	Thép cây vân D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													343,091				
8	Thép xây dựng	Thép cây vân D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													424,273				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14,773				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14,773				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													95,000				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													149,455				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													204,818				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													260,000				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													338,818				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													418,455				
Thép VAS																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14,809				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14,809				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													95,455				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													149,545				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													205,455				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													260,727				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													339,545				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây				Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													419,818				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (CT3)	kg	Không có thông tin	Ø 6				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													16,409				
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (CT3)	kg	Không có thông tin	Ø 8				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													16,409				
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (SD295)	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													102,695				
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (CB300)	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													162,335				
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (CB3000)	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													222,560				
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm (SD295)	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													287,555				
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm (SD295, 300)	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Vận chuyển trong bán kính 3km, ngoài phạm vi trên tuy theo điều kiện giao thông, cứ ly sẽ tính thêm chi phí vận chuyển													367,776				

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø 6 cuộn	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø 8 cuộn	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 12- Ø 20 chiều dài 11,7m/cây	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 12- Ø 32chiều dài 11,7m/cây	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210	16,210
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 36- Ø 40chiều dài 11,7m/cây	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	ASTM A615/A615M-20	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Việt Nam		Không có thông tin		16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (Gr40)	kg	ASTM A615/A615M-20	Ø 12- Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Việt Nam		Không có thông tin		16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130	16,130
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài ≈11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,220			19,420	19,320			19,370		19,170	19,150					19,190
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài ≈11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài ≈11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài ≈11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,090					18,990

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,770	18,950					18,990
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài ≈11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,920			19,120	19,020			19,070		18,870	18,850					18,890
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài ≈11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuế Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540			22,590		22,390	22,370					22,410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540			22,590		22,390	22,370					22,410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
43	Thép xây dựng	Thép tấm 12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
44	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
45	Thép xây dựng	Thép tấm 16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
46	Thép xây dựng	Thép tấm 18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,801	23,781					23,821
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,802	23,782					23,822
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,803	23,783					23,823
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈2m, chiều dài≈12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng ≈1.5m, chiều dài ≈6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,030			23,230	23,130			23,180		22,980	22,960					23,000
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippo n		Không có thông tin		26,750			26,950	26,850			26,900		26,700	26,680					26,720
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24,980			25,180	25,080			25,130		24,930	24,910					24,950
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài≈6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài≈6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài≈6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài≈6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài≈6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
91	Vật tư ngành nước	Tê PPR D50 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	
IX. PHỤ GIA SIÊU DẸO VÀ CHẠM ĐỒNG KẾT GÓC PCE CHO BÊ TÔNG																										
Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)																										
1	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo và chậm đông kết góc PCE cho bê tông- Sika ViscoCrete SKY 8735	lit		1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	44,370	
2	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót, có thể bơm được - SikaGrout 214-11	kg		25kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	
3	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thể mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume của Sika - Sika Crete PP-1	kg		20kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
4	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, không co ngót, cường độ cao - MC-Grout	kg		25kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	
5	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo duy trì độ sụt, kéo dài thời gian ninh kết- MC-PowerFlow 2168	lit		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	
6	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - MC-PowerFlow 3785	lit		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	
7	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông trong thời tiết nóng - MC-Powerflow 2155	lit		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	
8	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - MC-Powerflowv 2255	lit		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	
9	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - MC-Powerflow 2299	lit		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	
10	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo thể mới duy trì độ sụt dài lâu - MC-PowerFlow 2269	lit		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	40,820	
11	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thể mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume - MC-Centrilit Fume 950	kg		20kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	
12	Vật liệu khác	Vữa rót không co ngót mác 600, cường độ cao, gốc xi măng - BestGrout CE600 PR	kg		25kg/bao	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	
13	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông cọc khoan nhồi - BestFlow R342	lit		1000 lít/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	
14	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thân trụ - BestFlow R352	lit		1000 lít/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	
X GÓI CẦU																										
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0879008666)																										
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cổ định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744	3,960,744						
2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cổ định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620	3,300,620						
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cổ định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953	811,953						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Vật liệu khác	Gối châu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000	219,780,000							
5	Vật liệu khác	Gối châu thép cố định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520	288,731,520							
6	Vật liệu khác	Gối châu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360	307,359,360							
7	Vật liệu khác	Gối châu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000	344,520,000							
8	Vật liệu khác	Gối châu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000	32,076,000							
9	Vật liệu khác	Gối châu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		31,719,600	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500	33,775,500							
10	Vật liệu khác	Gối châu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29,818,800	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000	27,610,000							
11	Vật liệu khác	Gối chòm cầu di động đơn hướng 2500kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520	128,621,520							
12	Vật liệu khác	Gối cầu thép tải trọng 1300kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824	36,571,824							
13	Vật liệu khác	Gối chòm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000	748,440,000							
14	Vật liệu khác	Gối chòm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000	734,184,000							
15	Vật liệu khác	Gối chòm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000	718,740,000							
16	Vật liệu khác	Gối châu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000	21,384,000							
17	Vật liệu khác	Gối châu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000	18,414,000							
18	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyên vị 5cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400	26,492,400							
19	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyên vị 10cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800	29,224,800							
20	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyên vị 16cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080	33,022,080							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
21	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyên vị 18cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720	32,598,720							
22	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	md	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400	153,446,400							
23	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640	3,599,640							
24	Vật liệu khác	Cáp cường độ cao	cái	ASTM A126		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603	34,603							
25	Vật liệu khác	Cáp DUWL bọc epoxy	kg	ASTM A127		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752	112,752							
26	Vật liệu khác	Bỏ cáp treo 12x15,2	kg	ASTM A128		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		416,016,000	416,016,000	416,016,000	416,016,000	416,016,000	416,016,000	416,016,000	416,016,000	416,016,000							
27	Vật liệu khác	Đầu neo có định loại 12x15,2	bộ	ASTM A129		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		304,560,000	304,560,000	304,560,000	304,560,000	304,560,000	304,560,000	304,560,000	304,560,000	304,560,000							
28	Vật liệu khác	Đầu neo căng kéo loại 12x15,2	bộ	ASTM A130		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		330,480,000	330,480,000	330,480,000	330,480,000	330,480,000	330,480,000	330,480,000	330,480,000	330,480,000							
29	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng ray Module chuyên vị 32cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		137,846,016	137,846,016	137,846,016	137,846,016	137,846,016	137,846,016	137,846,016	137,846,016	137,846,016							
30	Vật liệu khác	Khe co giãn Feba chuyên vị 5cm (vật tư và thi công)	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		16,881,480	16,881,480	16,881,480	16,881,480	16,881,480	16,881,480	16,881,480	16,881,480	16,881,480							
31	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 80cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		25,542,000	25,542,000	25,542,000	25,542,000	25,542,000	25,542,000	25,542,000	25,542,000	25,542,000							
32	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000							
33	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 300mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112,860,000	112,860,000	112,860,000	112,860,000	112,860,000	112,860,000	112,860,000	112,860,000	112,860,000							
34	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 100mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		60,199,200	60,199,200	60,199,200	60,199,200	60,199,200	60,199,200	60,199,200	60,199,200	60,199,200							
35	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 150mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		61,149,600	61,149,600	61,149,600	61,149,600	61,149,600	61,149,600	61,149,600	61,149,600	61,149,600							
XI. HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40 VÀ HÀNG RÀO KẼM GAI																										
HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000							
2	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật liệu khác	Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000							
HÀNG RÀO KẼM GAI																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000							
2	Vật liệu khác	Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm mốc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1,138,000	1,138,000	1,138,000	1,138,000	1,138,000	1,138,000	1,138,000	1,138,000	1,138,000							
3	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000							
XII. HỘ LAN TÔN SÓNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; SDT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mm (loại 3 sóng), mạ thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,538,000	4,538,000	4,538,000	4,538,000	4,538,000	4,538,000	4,538,000	4,538,000	4,538,000							
2	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mm (loại 2 sóng), mạ thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3,106,000	3,106,000	3,106,000	3,106,000	3,106,000	3,106,000	3,106,000	3,106,000	3,106,000							
3	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mm (nổi loại 2 sóng và 3 sóng), mạ thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,331,000	4,331,000	4,331,000	4,331,000	4,331,000	4,331,000	4,331,000	4,331,000	4,331,000							
4	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 4330x460x4mm	tấm	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4,674,000	4,674,000	4,674,000	4,674,000	4,674,000	4,674,000	4,674,000	4,674,000	4,674,000							
5	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tấm	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,819,000	2,819,000	2,819,000	2,819,000	2,819,000	2,819,000	2,819,000	2,819,000	2,819,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Vật liệu khác	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		900,000	900,000	900,000	909,000	900,000	909,000	909,000	918,000	936,000							
7	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cái	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600							
8	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,081,800	2,081,800	2,081,800	2,081,800	2,081,800	2,081,800	2,081,800	2,081,800	2,081,800							
9	Vật liệu khác	Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,506,000	2,506,000	2,506,000	2,531,000	2,506,000	2,531,000	2,531,000	2,556,000	2,608,000							
10	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1,933,100	1,933,100	1,933,100	1,933,100	1,933,100	1,933,100	1,933,100	1,933,100	1,933,100							
11	Vật liệu khác	Nắp chụp D146x20mm	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		73,000	73,000	73,000	74,000	73,000	74,000	74,000	75,000	77,000							
12	Vật liệu khác	Thép dẹt 624x389x4,3mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		966,000	966,000	966,000	976,000	966,000	976,000	976,000	986,000	1,006,000							
13	Vật liệu khác	Thép dẹt 300x70x5mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		79,000	79,000	79,000	80,000	79,000	80,000	80,000	81,000	83,000							
14	Vật liệu khác	Bu lông D18x40	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000							
15	Vật liệu khác	Bu lông D16x35	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000							
16	Vật liệu khác	Bu lông D20x180	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000							
17	Vật liệu khác	Tiêu phan quang	cái	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
18	Vật liệu khác	Lưới chống chóit loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,273,000	2,250,000	2,273,000	2,273,000	2,296,000	2,342,000							
19	Vật liệu khác	Lưới chống chóit (tấm đầu cuối) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2,063,000	2,063,000	2,063,000	2,084,000	2,063,000	2,084,000	2,084,000	2,105,000	2,147,000							
20	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột	ASTM A123			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		850,000	850,000	850,000	859,000	850,000	859,000	859,000	868,000	886,000							
21	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột	ASTM A123			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		325,000	325,000	325,000	328,000	325,000	328,000	328,000	331,000	337,000							
XIII. BIÊN BẢO GIAO THÔNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiểu Liểu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				1,055,000	1,055,000	1,055,000	1,066,000	1,055,000	1,066,000	1,066,000	1,077,000	1,099,000							
2	Vật liệu khác	Biển báo tam giác D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				1,693,000	1,693,000	1,693,000	1,710,000	1,693,000	1,710,000	1,710,000	1,727,000	1,761,000							
3	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				1,985,000	1,985,000	1,985,000	2,005,000	1,985,000	2,005,000	2,005,000	2,025,000	2,065,000							
4	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.9m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				3,186,000	3,186,000	3,186,000	3,218,000	3,186,000	3,218,000	3,218,000	3,250,000	3,316,000							
5	Vật liệu khác	Biển báo tròn D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				3,186,000	3,186,000	3,186,000	3,218,000	3,186,000	3,218,000	3,218,000	3,250,000	3,316,000							
6	Vật liệu khác	Biển chữ nhật 700x700mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				3,439,800	3,439,800	3,439,800	3,474,000	3,439,800	3,474,000	3,474,000	3,509,000	3,579,000							
7	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật 500x300mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				1,053,000	1,053,000	1,053,000	1,064,000	1,053,000	1,064,000	1,064,000	1,075,000	1,097,000							
9	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo D88,3 mạ kẽm dày 3mm, dân mành phản quang trắng đỏ loại III	m	QCVN 41:2024/BGTVT			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				1,075,000	1,075,000	1,075,000	1,086,000	1,075,000	1,086,000	1,086,000	1,097,000	1,119,000							
10	Vật liệu khác	Cột cảnh vượn treo biển báo, mạ kẽm	kg	ASTM A123			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				71,000	71,000	71,000	72,000	71,000	72,000	72,000	73,000	75,000							
11	Vật liệu khác	Giá long môn treo biển báo, mạ kẽm	Kg	ASTM A123			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Việt Nam				71,000	71,000	71,000	72,000	71,000	72,000	72,000	73,000	75,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Vật liệu khác	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngầm mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện ben bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được (chỉ phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)		9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	
5	Vật liệu khác	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngầm mùi chống muỗi) SIGEN-08A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TC BS EN 124:2015 - TCCS cấp nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 08A: KT ngoài 320x1240x600mm, KT trong 180x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 235x1170x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện ben bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được (chỉ phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)		8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000

- Ghi chú:
- Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)
- Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)
- Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)
- Khu vực 4: xã Phan Ngọc Hiến, xã Đất Mũi, xã Tân Ân (khu vực huyện Ngọc Hiến cũ)
- Khu vực 5: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)
- Khu vực 6: xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Ký (khu vực huyện Thới Bình cũ)
- Khu vực 7: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)
- Khu vực 8: xã Đất Mũi, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)
- Khu vực 9: xã Cái Đoi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)
- Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)
- Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)
- Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi cũ)
- Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)
- Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh (khu vực huyện Phước Long cũ)
- Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)
- Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ)